

Số: 1024/QĐ-HVCSPT

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế

### GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định 918/QĐ-BKHĐT ngày 19/05/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Chính sách và Phát triển;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐHVCSPT ngày 02/11/2021 của Hội đồng Học viện Chính sách và Phát triển về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Chính sách và Phát triển;

Căn cứ Quyết định số 509/QĐ-HVCSPT ngày 06/07/2021 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển về việc ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo tại Học viện Chính sách và Phát triển;

Căn cứ đề xuất của khoa Kinh tế và Biên bản thông qua các chương trình đào tạo cập nhật năm 2023 của Hội đồng khoa học và đào tạo Học viện.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế, áp dụng từ Khóa 14 tuyển sinh năm 2023. (có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Kinh tế, Người đứng đầu các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ban Giám đốc Học viện (để b/c);
- Các đơn vị thuộc Học viện;
- Lưu: TC-HC, P.QLĐT (04 bản).

### GIÁM ĐỐC

PGS,TS. Trần Trọng Nguyên

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1024/QĐ-HVCSPT ngày 25 tháng 08 năm 2023  
của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)

<b>NGÀNH ĐÀO TẠO:</b>	<b>KINH TẾ</b>
<b>MÃ SỐ:</b>	<b>7310101</b>
<b>TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>
<b>CHUYÊN NGÀNH:</b>	<b>ĐẦU THẦU VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1 Mục tiêu chung

Chương trình Đào tạo cử nhân đại học ngành Kinh tế chuyên ngành Đầu thầu và Quản lý dự án cung cấp nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; có kiến thức chuyên môn toàn diện, có kiến thức chuyên sâu về đầu thầu, quản lý và quản lý dự án; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, có tư duy nghiên cứu độc lập, có năng lực tự bổ sung kiến thức và tiếp tục học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu của công việc.

Chương trình đào tạo cũng góp phần nâng cao phẩm chất chính trị; đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp; tinh thần vì cộng đồng xã hội; tuân thủ pháp luật và tinh thần học tập suốt đời cho người học.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

Việc đào tạo cử nhân chuyên ngành Đầu thầu và Quản lý dự án tại Học viện Chính sách và Phát triển sẽ hướng đến các mục tiêu sau:

MTCT1: Đào tạo cho người học những kiến thức về chính trị - xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và kiến thức cơ bản về kinh tế.

MTCT2: Đào tạo những kiến thức chuyên sâu về về đầu thầu, quản lý trong lĩnh vực đầu thầu, tư vấn đầu thầu, quản lý dự án ở cả khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, phát triển nghề nghiệp

MTCT3: Đào tạo cho người học có kỹ năng nhận thức để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực đầu thầu và quản lý dự án ở khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức; có thái độ làm việc nghiêm túc, trách nhiệm nghề nghiệp, tính liêm chính và trách nhiệm giải trình

MTCT4: Đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng làm việc nhóm trong môi trường đa văn hóa, khả năng làm việc độc lập; giao tiếp hiệu quả trong công việc; có thái độ làm

việc nghiêm túc, trách nhiệm nghề nghiệp.

MTCT5: Đào tạo nguồn nhân lực có năng lực thực hành hoạt động đấu thầu và quản lý dự án trong cả khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế.

### **1.3. Trình độ ngoại ngữ và tin học**

+ Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển.

+ Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), đây là những chuẩn quốc tế về sử dụng máy tính và tin học văn phòng do tổ chức Certiport của Mỹ cấp.

### **1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường**

+ Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học trong và ngoài nước.

+ Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức ngành Kinh tế với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.

+ Có khả năng thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học độc lập, hoạt động đấu thầu và quản lý dự án ở khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức.

## **2. Chuẩn đầu ra**

### **A. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

#### ***A.1. Chuẩn đầu ra chung của Học viện***

[1]. Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác- Lênin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

[2]. Hiểu về thể chế Nhà nước, quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt là chính sách kinh tế), vận dụng vào việc tổ chức thực hiện chính sách kinh tế xã hội.

[3]. Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.

[4]. Hiểu các quy luật của kinh tế thị trường, vận dụng lý thuyết kinh tế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

#### ***A.2. Chuẩn đầu ra chung của ngành Kinh tế***

[5]. Vận dụng các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

[6]. Phân tích được hành vi của các tổ chức trong nền kinh tế thị trường.

[7]. Thực hành nguyên tắc phân bổ nguồn lực của nền kinh tế và tổ chức.

[8]. Vận dụng phân tích định lượng và phân tích định tính nghiên cứu kinh tế và kinh tế ngành.

### **A.3. Chuẩn đầu ra riêng của chuyên ngành**

[9]. Vận dụng được các kiến thức chuyên môn về đấu thầu, quản lý dự án trên cấp độ nền kinh tế, ngành, địa phương và trên góc độ doanh nghiệp, vận dụng các quy định của pháp luật về đấu thầu, đầu tư.

[10]. Nắm vững được cách thức hoạt động, vận hành của quy trình đấu thầu; vận dụng các kiến thức chuyên sâu để phân tích, xử lý các tình huống phát sinh trong hoạt động đấu thầu, biết cách lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu.

[11]. Nắm vững được cách thức hoạt động, vận hành của hệ thống đấu thầu qua mạng; đăng ký tư cách người dùng là bên mời thầu, bên nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; nắm vững kiến thức nghiệp vụ bên mời thầu và bên nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; vận dụng các kiến thức chuyên sâu để phân tích, xử lý các tình huống phát sinh trong hoạt động đấu thầu qua mạng.

[12]. Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về đấu thầu và quản lý dự án để thực hiện các nội dung chi tiết trong quy trình đấu thầu; áp dụng được kỹ thuật phân tích toàn diện nội dung dự án để đánh giá về hiệu quả, đáp ứng yêu cầu mục tiêu phát triển của chủ đầu tư và của quốc gia.

## **B. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

### **B.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

[13]. Vận dụng thành thạo các kiến thức, phương pháp nghiên cứu được trang bị để phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các hoạt động đấu thầu, quản lý dự án phát triển kinh tế xã hội, các dự án phát triển sản xuất kinh doanh, các hoạt động đầu tư trong doanh nghiệp;

[14]. Có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên môn được đào tạo để giải quyết vấn đề, xử lý tình huống trong đấu thầu, đấu thầu qua mạng, quản lý dự án; có khả năng linh hoạt, sáng tạo trong công việc;

[15]. Sử dụng thành thạo các công cụ để khai thác dữ liệu lớn do các tổ chức chuyên nghiệp cung cấp nhằm thực hiện các hoạt động nghiên cứu, phân tích, dự báo, đáp ứng

nhu cầu của cơ cơ quan quản lý nhà nước, hoạch định chiến lược cho các doanh nghiệp trong và ngoài khu vực công;

[16.] Có kỹ năng tạo dựng các mối quan hệ và mạng lưới các chuyên gia, có khả năng xử lý, giải quyết vấn đề trong lĩnh vực đấu thầu, quản lý dự án để phát triển sự nghiệp

## ***B.2. Kỹ năng mềm***

[17]. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để thúc đẩy hiệu quả công việc. Có kỹ năng phân tích, thuyết trình, tổng hợp để nghiên cứu khoa học và thuyết trình trước công chúng.

[18]. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

## **C. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

[19]. Có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt, lối sống lành mạnh, có trách nhiệm xã hội, tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.

[20]. Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó, tinh thần tự chịu trách nhiệm, trung thực, thái độ hợp tác, sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.

### 3. Ma trận liên kết giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo

Ký hiệu CDR	CDR của CTĐT	Mục tiêu đào tạo				
		MT1	MT2	MT3	MT4	MT5
[1]	Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác- Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.	X				
[2]	Hiểu về thể chế Nhà nước; quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt là chính sách kinh tế), vận dụng vào việc tổ chức thực hiện chính sách kinh tế xã hội.	X				
[3]	Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.	X				
[4]	Hiểu các quy luật của kinh tế thị trường, vận dụng lý thuyết kinh tế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.	X				
[5]	Vận dụng các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.	X				
[6]	Phân tích được hành vi của các tổ chức trong nền kinh tế thị trường.	X				
[7]	Thực hành nguyên tắc phân bổ nguồn lực của nền kinh tế và tổ chức.	X				X
[8]	Vận dụng phân tích định lượng và phân tích định tính nghiên cứu kinh tế và kinh tế ngành.	X			X	X
[9]	Vận dụng được các kiến thức chuyên môn về đấu thầu, quản lý dự án trên cấp độ nền kinh tế, ngành, địa phương và trên góc độ doanh nghiệp, vận dụng các quy định của pháp luật về đấu thầu, đầu tư	X			X	X
[10]	Nắm vững được cách thức hoạt động, vận hành của quy trình đấu thầu; vận dụng các kiến thức chuyên sâu để phân tích, xử lý các tình huống phát sinh trong hoạt động đấu thầu, biết cách lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	X			X	X
[11]	Nắm vững được cách thức hoạt động, vận hành của hệ thống đấu thầu qua mạng; đăng ký tư cách người dùng	X			X	X

	là bên mời thầu, bên nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; nắm vững kiến thức nghiệp vụ bên mời thầu và bên nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; vận dụng các kiến thức chuyên sâu để phân tích, xử lý các tình huống phát sinh trong hoạt động đấu thầu qua mạng					
[12]	Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về đấu thầu và quản lý dự án để thực hiện các nội dung chi tiết trong quy trình đấu thầu; áp dụng được kỹ thuật phân tích toàn diện nội dung dự án để đánh giá về hiệu quả, đáp ứng yêu cầu mục tiêu phát triển của chủ đầu tư và của quốc gia.	X			X	X
[13]	Vận dụng thành thạo các kiến thức, phương pháp nghiên cứu được trang bị để phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các hoạt động đấu thầu, quản lý dự án phát triển kinh tế xã hội, các dự án phát triển sản xuất kinh doanh, các hoạt động đầu tư trong doanh nghiệp;		X		X	X
[14]	Có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên môn được đào tạo để giải quyết vấn đề, xử lý tình huống trong đấu thầu, đấu thầu qua mạng, quản lý dự án; có khả năng linh hoạt, sáng tạo trong công việc;		X		X	X
[15]	Sử dụng thành thạo các công cụ để khai thác dữ liệu lớn do các tổ chức chuyên nghiệp cung cấp nhằm thực hiện các hoạt động nghiên cứu, phân tích, dự báo, đáp ứng nhu cầu của cơ quan quản lý nhà nước, hoạch định chiến lược cho các doanh nghiệp trong và ngoài khu vực công		X		X	
[16]	Có kỹ năng tạo dựng các mối quan hệ và mạng lưới các chuyên gia, có khả năng xử lý, giải quyết vấn đề trong lĩnh vực đấu thầu, quản lý dự án để phát triển sự nghiệp		X		X	X
[17]	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để thúc đẩy hiệu quả công việc. Có kỹ năng phân tích, thuyết trình, tổng hợp để nghiên cứu khoa học và thuyết trình trước công chúng.			X		X
[18]	Có khả năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong			X		

	thực tiễn.					
[19]	Có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt, lối sống lành mạnh, có trách nhiệm xã hội, tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.		X			X
[20]	Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó, tinh thần tự chịu trách nhiệm, trung thực, thái độ hợp tác, sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.		X			X



#### 4. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Mã HP	Tên Học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra																				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>																								
1	THML04	Triết học Mác – Lênin	3	2																		X	X	
2	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2																		X	X	
3	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2																		X	X	
4	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2	2																			X	
5	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2																		X	X	
6	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3				2																	
7	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3				2																	
8	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			2																		
9	TOCC05	Toán cao cấp	3			2																		
10	OLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3			2																		
11	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1*	3																			X		
12	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3																			X		
13	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3																			X		
14	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3																			X		
15	UĐC01	Pháp luật đại cương	3		2																			
16	TOĐC06	Tin học đại cương	3			2																X		
17	QTKN01	Phát triển kỹ năng*																				X	X	X
18	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2																			X	X	
19	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2																			X	X	
20	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2																			X	X	
21	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8																			X	X	
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>																								
<b>2.1 Kiến thức cơ sở ngành</b>																								
<b>2.1.1 Cơ sở ngành bắt buộc</b>																								
21	QLCD01	Chuyên đề thực tế	4									3	4	3	3	3	X	X	X	X	X		X	X

22	CSCS11	Chính sách công	3					2	3	2									X		X	X
23	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3					2	3	2									X		X	X
24	KHMA04	Kinh tế vi mô 2	3					3	4	3									X		X	X
25	TCTT23	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3					3	4	3									X		X	X
26	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3					2	3	3									X		X	X
<b>2.1.2 Cơ sở ngành lựa chọn</b>																						
27	QTMC02	Marketing căn bản	3					3	4	2									X		X	X
28	ĐNQT02	Kinh tế quốc tế	3					3	3	2									X		X	X
29	TCCO21	Quản lý tài chính công	3					2	3	2									X		X	X
30	QTHO06	Nguyên lý thống kê kinh tế	3					3	3	2									X		X	X
31	TCTH11	Thuế	3					2	3	2									X		X	X
32	QTCL01	Quản trị chiến lược	3					3	3	2									X		X	X
33	QHĐL07	Địa lý kinh tế	3					3	3	2									X		X	X
34	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3					3	4	3							X	X	X		X	X
<b>2.2 Kiến thức ngành</b>																						
<b>2.2.1 Ngành bắt buộc</b>																						
35	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	3					3	3	3		2					X	X	X		X	X
36	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3					3	4	3		3		3			X	X	X		X	X
37	TOKT05	Kinh tế lượng	3					3	4		3						X	X	X		X	X
38	QLHD01	Hợp đồng trong đấu thầu	3						3			2		3			X	X			X	X
39	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	3					3	4	3							X		X		X	X
<b>2.2.2 Ngành lựa chọn</b>																						
40	KHCC06	Kinh tế công cộng	3					3	2	3							X		X		X	X
41	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	3					3	4	3	3								X		X	X
42	QHMT08	Kinh tế môi trường	3					3	3	3									X		X	X
43	KHKT11	Kinh tế phát triển	3					3	4	3	3								X		X	X
44	ĐNTM09	Thương mại quốc tế	3					3	4	3									X		X	X
45	TCKH04	Kế toán tài chính	3					3	3	3									X		X	X

2.3 Kiến thức chuyên ngành																							
2.3.1 Chuyên ngành bắt buộc																							
46	ĐTMS04	Đấu thầu mua sắm 2	3						3			4	4	3		X	X	X	X	X		X	X
47	QLQM08	Đấu thầu qua mạng	3	3				3				5	5	3		X	X	X			X	X	X
48	QLHS03	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	3		3						3	4	4		4	X		X	X	X		X	X
49	ĐTQL03	Quản lý dự án đầu tư	3								3	4	3	3		X	X	X	X	X		X	X
50	QLXL10	Đấu thầu xây lắp	3								3	4	3		3	X	X		X	X		X	X
51	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	3								3	4	3	3		X	X	X	X	X		X	X
2.3.2 Chuyên ngành lựa chọn																							
52	QLPT06	Đấu thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ phi tư vấn	3								3	4	3		3	X	X		X	X		X	X
53	QLTV09	Đấu thầu tư vấn	3								3	4	3		3	X	X		X	X		X	X
54	QLKT01	Đầu tư công	3								3	4	3		3	X	X	X	X	X		X	X
55	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	3								3	3	3	3	3	X	X	X	X	X		X	X
56	QLPP05	Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP	3					3	3		3	4			3	X			X	X		X	X
57	ĐTĐG01	Giám sát và đánh giá dự án	3								3	4	3		3	X	X		X	X		X	X
58	ĐTQĐ11	Quy định về đấu thầu của các TCQT và NTT nước ngoài tại Việt Nam	3					3				3	3		3	X	X		X	X		X	X
2.4 Thực tập, học phần tốt nghiệp và khoá luận tốt nghiệp																							
59	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4								3	4	3	3	3	X	X	X	X	X		X	X
60	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6								3	4	3	3	3	X	X	X	X	X		X	X
61	ĐTTN01	Đấu thầu mua sắm nâng cao	3		3						3	4			4	X		X	X	X		X	X
62	ĐTTN02	Lập hồ sơ mời thầu nâng cao	3		3						3	3	4		4	X		X	X	X		X	X

**Ghi chú: Các mức độ của thang Bloom**

(1) Nhớ (2) Hiểu (3) Vận dụng (4) Phân tích (5) Đánh giá (6) Sáng tạo

(\*) Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo

- 5. Thời gian đào tạo:** 3,5- 4 năm
- 6. Khối lượng kiến thức toàn khóa:** 128 tín chỉ
- 7. Đối tượng tuyển sinh:** Theo Quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học chính quy
- 8. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo
- 9. Thang điểm:** Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm 4 và điểm chữ

**10. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo:**

Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không bao gồm GDTC, GDQP và TACB1)</b>	<b>41</b>	<b>32,0%</b>
1.1. Bắt buộc	41	32,0%
1.2. Tự chọn	0	0%
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>87</b>	<b>68,0%</b>
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>26</b>	<b>20,3%</b>
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	17	13,3%
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	7,0%
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>24</b>	<b>18,8%</b>
2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc	15	11,8%
2.2.2. Kiến thức ngành tự chọn	9	7,0%
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>27</b>	<b>21,1%</b>
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	18	14,1%
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	7,0%
<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>7,8%</b>
2.4.1. Thực tập tốt nghiệp	4	3,1%
2.4.2. Khóa luận tốt nghiệp/ Môn thay thế	6	4,7%

## 11. Nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành Đấu thầu và Quản lý dự án

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Số TC	Học kỳ
<b>1. Giáo dục đại cương</b>			<b>41</b>	
1	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
2	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	2
3	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3	1
4	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3	2
5	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	1
6	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	2
7	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3	1
8	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	4
9	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3	2
10	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3	3
11	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3	4
12	TOĐC06	Tin học đại cương	3	1
13	TOCC05	Toán cao cấp	3	1
14	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	1
15	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
16	QTKN01	Phát triển kỹ năng*	3	3
<b>2. Giáo dục quốc phòng</b>			<b>8</b>	<b>0</b>
1	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8	
<b>3. Giáo dục thể chất</b>			<b>6</b>	
1	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2	1
2	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2	2
3	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2	3
<b>4. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Cơ sở ngành</b>			<b>17</b>	
1	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	4
2	CSCS11	Chính sách công	3	4
3	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3	3
4	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2	3	4
5	TCTT23	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	3
6	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3	3

<b>5.Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Cơ sở ngành</b>			<b>9</b>	
1	TCDN24	Marketing căn bản	3	5
2	ĐNQT02	Kinh tế quốc tế	3	6
3	TCC021	Quản lý tài chính công	3	3
4	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	4
5	TCTH26	Thuế	3	5
6	QTCL01	Quản trị chiến lược	3	6
7	QHĐL07	Địa lý Kinh tế	3	3
8	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3	4
<b>6.Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Ngành</b>			<b>15</b>	
1	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	3	3
2	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3	4
3	TOKT05	Kinh tế lượng	3	4
4	QLHĐ01	Hợp đồng trong đấu thầu	3	5
5	QTMC02	Tài chính doanh nghiệp	3	3
<b>7.Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) – Ngành</b>			<b>9</b>	
1	KHCC06	Kinh tế công cộng	3	4
2	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	3	3
3	QHMT08	Kinh tế môi trường	3	3
4	KHKT07	Kinh tế phát triển	3	5
5	ĐNTM09	Thương mại quốc tế	3	3
6	TCKH05	Kế toán tài chính	3	5
7	SSK	Kỹ năng mềm	3	4
<b>8.Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Chuyên ngành</b>			<b>18</b>	
1	QLMS04	Đấu thầu mua sắm 2	3	7
2	QLQM08	Đấu thầu qua mạng	3	6
3	QLHS03	Lập hồ sơ mời thầu và Đánh giá hồ sơ dự thầu	3	7
4	ĐTQL03	Quản lý dự án đầu tư	3	7
5	QLXL10	Đấu thầu xây lắp	3	7
6	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	3	6
<b>9.Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Chuyên ngành</b>			<b>9</b>	
1	QLPT06	Đấu thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ phi tư vấn	3	5
2	QLTV09	Đấu thầu tư vấn	3	7

3	QLKT01	Đầu tư công	3	7
4	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	3	6
5	QLPP05	Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP	3	5
6	ĐTĐG01	Giám sát và đánh giá dự án	3	7
7	ĐTQĐ11	Quy định về đấu thầu của các TCQT và NTT nước ngoài tại Việt Nam	3	6
<b>10. Không tính điểm</b>				
1	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1	3	1
<b>11. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>10</b>	
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	8
2	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6	8
3	ĐTTN04	Đấu thầu mua sắm nâng cao	3	8
4	ĐTTN03	Lập hồ sơ mời thầu nâng cao	3	8
<b>TỔNG</b>			<b>128</b>	

*Ghi chú: (\*) Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo*

# **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo Quyết định số 1024/QĐ-HVCSPT ngày 25 tháng 08 năm 2023  
của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)*

**NGÀNH ĐÀO TẠO: KINH TẾ**

**MÃ SỐ: 73 10 101**

**TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC**

**CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC**

## **1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

### **1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực có kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội, quản lý; có kiến thức và tư duy quản lý nguồn nhân lực trên góc độ kinh tế học kết hợp với các kiến thức chuyên sâu về quản lý nguồn nhân lực, nắm bắt được xu hướng chuyển đổi số của các tổ chức và doanh nghiệp trong thời đại số để ứng dụng trong quản lý nguồn nhân lực; có tư duy kinh tế, tư duy quản lý, có tư duy nghiên cứu độc lập, kỹ năng làm việc nhóm với phương pháp làm việc hiện đại với thái độ tích cực, phù hợp với thời đại chuyển đổi số; có năng lực tự học bổ sung kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

Chương trình đào tạo cũng góp phần nâng cao phẩm chất chính trị; đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp; tinh thần vì cộng đồng xã hội; tuân thủ pháp luật và tinh thần học tập suốt đời cho sinh viên.

### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực tại Học viện Chính sách và Phát triển sẽ hướng đến các mục tiêu cụ thể sau:

[G1] Có hiểu biết về chính trị - xã hội, có các kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội đáp ứng tốt cho việc tiếp thu kiến thức chuyên nghiệp; được trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế và kiến thức chuyên sâu về kinh tế học và các môn học nền tảng để có làm cơ sở nghiên cứu kinh tế và quản lý chuyên sâu về nguồn nhân lực.

[G2] Sau khi học các môn nền tảng cơ sở ngành kinh tế, các môn học chuyên ngành sẽ tập trung vào các môn học về kinh tế và quản lý nguồn nhân lực để để người học nắm vững kiến thức chuyên sâu về phát triển, quản lý nguồn nhân lực giúp người học áp dụng thành thạo vào các hoạt động hoạch định chiến lược phát triển và quản lý



nguồn nhân lực ở cấp độ nền kinh tế, ngành và tổ chức, doanh nghiệp với nội dung : Kinh tế nguồn nhân lực, phát triển nguồn nhân lực, chiến lược phát triển nguồn nhân lực, phân bổ nguồn nhân lực, tuyển dụng lao động, xây dựng định mức và đánh giá nhân sự, hoạch định quỹ lương và các khoản trích theo lương như bảo hiểm, thuế.

[G3] Có kỹ năng và phẩm chất cá nhân, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích, tổng hợp và ra quyết định và kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học để có thể hội nhập nhanh với môi trường công việc trong tương lai; có kỹ năng chuyên sâu về phương pháp nghiên cứu, thu thập tổng hợp dữ liệu lớn, kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm phục vụ công việc chuyên môn. Chương trình đào tạo cũng hướng dẫn các phương pháp vận dụng kỹ năng, kiến thức chuyên môn để tăng tính chủ động, tạo lập các mối quan hệ xã hội và mạng lưới kinh doanh giúp người học phát triển sự nghiệp trong tương lai.

[G4] Được đào tạo về luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; tinh thần cầu thị, chủ động, sáng tạo, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc. Sau khi tốt nghiệp, cử nhân chuyên ngành Kinh và quản lý nguồn nhân lực sẽ có tinh thần làm việc độc lập, chủ động, thái độ nhiệt tình và có tinh thần hợp tác cao để có thể làm việc tốt ở các môi trường có tính chuyên nghiệp cao.

### **1.3. Trình độ ngoại ngữ và tin học**

+ Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

+ Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

### **1.4. Vị trí việc làm**

Chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực được thiết kế đào tạo 2 trong 1, tiếp cận phát triển và quản lý nguồn nhân lực từ góc nhìn kinh tế học và quản lý. Cử nhân tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực sẽ lĩnh hội được tư duy quản lý nguồn nhân lực trên góc độ kinh tế học kết hợp với các kiến thức chuyên sâu về quản lý nguồn nhân lực cấp độ doanh nghiệp, tổ chức. Do vậy, cử nhân tốt nghiệp có thể đảm nhiệm các vị trí chuyên viên, cán bộ quản lý, cán bộ lãnh đạo phát triển nguồn nhân lực cả ở các cơ quan quản lý, hoạch định chiến lược và cấp độ doanh nghiệp, tổ chức kinh tế :

(1) Cơ quan quản lý hành chính nhà nước, tổ chức đoàn thể, xã hội từ cấp trung ương đến địa phương.

(2) Các công ty, doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức kinh tế với các vị trí chuyên viên, quản lý phòng, ban nhân sự.

(3) Thực hiện các công việc nghiên cứu, giảng dạy tại các viện nghiên cứu và trường đại học về kinh tế và quản lý sau khi học nâng cao trình độ.

(3) Tự khởi nghiệp, thành lập, vận hành các tổ chức cung ứng lao động, giới thiệu việc làm, tư vấn phát triển nguồn nhân lực.

(4) Cử nhân ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực được trang bị kiến thức nền tảng tốt để phát triển lên các vị trí lãnh đạo các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế

## **2. CHUẨN ĐẦU RA**

### **2.1. Về kiến thức**

#### **2.1.1. Kiến thức cơ bản**

[CĐR1]. Hiểu, vận dụng phương pháp luận, tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác- Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

[CĐR 2]. Hiểu về thể chế Nhà nước, quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt là chính sách kinh tế), vận dụng vào việc tổ chức thực hiện chính sách kinh tế xã hội.

[CĐR 3]. Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

[CĐR 4]. Hiểu các quy luật của kinh tế thị trường, vận dụng lý thuyết kinh tế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

#### **2.1.2. Kiến thức chung của ngành**

[CĐR 5]. Giải thích được các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

[CĐR 6]. Hiểu được hành vi của các tổ chức trong nền kinh tế thị trường.

[CĐR 7]. Nắm vững nguyên tắc phân bổ nguồn lực của nền kinh tế và tổ chức.

#### **2.1.3. Kiến thức chuyên sâu**

[CĐR 8]. Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về kinh tế học, kinh tế nguồn nhân lực, phát triển và quản lý nguồn nhân lực để phân tích đặc điểm môi trường vĩ mô và vi mô của nền kinh tế, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp phục vụ hoạt động hoạch định chính sách, chiến lược và kế hoạch phát triển nguồn nhân lực

[CĐR 9]. Vận dụng được các lý thuyết, mô hình chuyên sâu về kinh tế nguồn nhân lực và đánh giá được các tác động của nguồn nhân lực tới phát triển của địa phương, quốc gia và tổ chức.

[CDR 10]. Nghiên cứu định lượng và phân tích định tính các mối quan hệ giữa nguồn nhân lực với dân số, tăng trưởng kinh tế, phân bổ ngành nghề theo lợi thế địa lý.

[CDR 11]. Ở cấp độ tổ chức, vận dụng thành thạo các kiến thức chuyên sâu về quản lý nguồn nhân lực để hoạch định văn hoá doanh nghiệp, kế hoạch tuyển dụng, quy chế lương và thù lao cho lao động, đánh giá kết quả lao động và hoạch định chính sách phát triển nhân lực của tổ chức, doanh nghiệp.

[CDR 12]. Ở cấp độ vĩ mô, vận dụng kiến thức chuyên sâu về kinh tế ngành, quản lý nguồn nhân lực để, phân tích, đánh giá, hoạch định chính sách, chiến lược phát triển nguồn nhân lực của ngành, địa phương, nền kinh tế.

## **2.2. Về kỹ năng**

### **2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

[CDR 13]. Thành thạo phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để thực hiện các hoạt động nghiên cứu các nội dung về kinh tế và quản lý nguồn nhân lực.

[CDR 14]. Sử dụng thành thạo các công cụ để khai thác dữ liệu lớn do các tổ chức chuyên nghiệp cung cấp nhằm thực hiện các hoạt động nghiên cứu về kinh tế và quản lý nhân lực.

[CDR 15]. Thành thạo các kỹ năng chuyên môn, kỹ năng quản lý nhân lực để xây dựng nhóm làm việc để thực hiện các nhiệm vụ hoạch định chiến lược, kế hoạch, thực thi chính sách quản lý nhân lực cho các doanh nghiệp, tổ chức và các cơ quan quản lý nhà nước.

[CDR 16]. Thành thạo các phương pháp sử dụng kỹ năng quản lý, lãnh đạo để tạo động lực cho các cán bộ cấp dưới để hoàn thành nhiệm vụ chung của tổ chức, doanh nghiệp.

### **2.2.2. Kỹ năng mềm**

[CDR 17]. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để thúc đẩy hiệu quả công việc. Có kỹ năng phân tích, thuyết trình, tổng hợp để nghiên cứu khoa học và thuyết trình trước công chúng.

[CDR 18]. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

### **2.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp**

[CDR 19]. Có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt, lối sống lành mạnh, có trách nhiệm xã hội, tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.

[CDR 20]. Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó, tinh thần tự chịu trách nhiệm, trung thực, thái độ hợp tác, sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.

### 3. MA TRẬN GIỮA MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA

Kí hiệu CDR	Chuẩn đầu ra của CTĐT	Mục tiêu			
		G1	G2	G3	G4
CDR1	Hiểu, vận dụng phương pháp luận, tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác- Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.	X			
CDR2	Hiểu về thể chế Nhà nước, quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt là chính sách kinh tế), vận dụng vào việc tổ chức thực hiện chính sách kinh tế xã hội.	X			
CDR3	Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.		X		
CDR4	Hiểu các quy luật của kinh tế thị trường, vận dụng lý thuyết kinh tế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.		X		
CDR5	Giải thích được các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.		X		
CDR6	Hiểu được hành vi của các tổ chức trong nền kinh tế thị trường.		X		
CDR7	Nắm vững nguyên tắc phân bổ nguồn lực của nền kinh tế và tổ chức.		X		
CDR8	Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về kinh tế học, kinh tế nguồn nhân lực, phát triển và quản lý nguồn nhân lực để phân tích đặc điểm môi trường vĩ mô và vi mô của nền kinh tế, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp phục vụ hoạt động hoạch định chính sách, chiến lược và kế hoạch phát triển nguồn nhân lực		X		
CDR9	Vận dụng được các lý thuyết, mô hình chuyên sâu về kinh tế nguồn nhân lực và đánh giá được các tác động của nguồn nhân lực tới phát triển của địa phương, quốc gia và tổ chức.		X		
CDR10	Nghiên cứu định lượng và phân tích định tính các mối quan hệ giữa nguồn nhân lực với dân số, tăng trưởng kinh tế, phân bổ ngành nghề theo lợi thế địa lý.		X		
CDR11	Ở cấp độ tổ chức, vận dụng thành thạo các kiến thức chuyên sâu về quản lý nguồn nhân lực để hoạch định văn hoá doanh nghiệp, kế hoạch tuyển dụng, quy chế lương và thù lao cho lao động, đánh giá kết quả lao động và hoạch định chính sách phát triển nhân lực của tổ chức, doanh nghiệp.		X		
CDR12	Ở cấp độ vĩ mô, vận dụng kiến thức chuyên sâu về kinh		X		

	tế ngành, quản lý nguồn nhân lực để, phân tích, đánh giá, hoạch định chính sách, chiến lược phát triển nguồn nhân lực của ngành, địa phương, nền kinh tế.				
CĐR13	Thành thạo phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để thực hiện các hoạt động nghiên cứu các nội dung về kinh tế và quản lý nguồn nhân lực.		X		
CĐR14	Sử dụng thành thạo các công cụ để khai thác dữ liệu lớn do các tổ chức chuyên nghiệp cung cấp nhằm thực hiện các hoạt động nghiên cứu về kinh tế và quản lý nhân lực.		X		
CĐR15	Thành thạo các phương pháp vận dụng các kỹ năng chuyên môn, kỹ năng quản lý nhân lực để xây dựng nhóm làm việc để thực hiện các nhiệm vụ hoạch định chiến lược, kế hoạch, thực thi chính sách quản lý nhân lực cho các doanh nghiệp, tổ chức và các cơ quan quản lý nhà nước.		X		
CĐR16	Thành thạo các phương pháp sử dụng kỹ năng quản lý, lãnh đạo để tạo động lực cho các cán bộ cấp dưới để hoàn thành nhiệm vụ chung của tổ chức, doanh nghiệp.		X		
CĐR17	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để thúc đẩy hiệu quả công việc. Có kỹ năng phân tích, thuyết trình, tổng hợp để nghiên cứu khoa học và thuyết trình trước công chúng.			X	
CĐR18	Có khả năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.			X	
CĐR19	Có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt, lối sống lành mạnh, có trách nhiệm xã hội, tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.				X
CĐR20	Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó, tinh thần tự chịu trách nhiệm, trung thực, thái độ hợp tác, sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.				X

#### 4. MA TRẬN ĐÓNG GÓP CỦA CÁC HỌC PHẦN THEO YÊU CẦU NĂNG LỰC CỦA CHUẨN ĐẦU RA

TT	Mã	Tên học phần/Môn học	Số tín chỉ	Chuẩn đầu ra																			
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
<b>1. Giáo dục đại cương</b>																							
1	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	2																	X	X	
2	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2																	X	X	
3	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2																	X	X	
4	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	2																		X	
5	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2																	X	X	
6	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3			2	3																
7	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3			2	3																
8	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3		2																		
9	TOCC05	Toán cao cấp	3		2																		
10	OLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3		2																		
11	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1*	3																		X		
12	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3																		X		
13	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3																		X		
14	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3																		X		
15	UĐC01	Pháp luật đại cương	3		2																		
16	TOĐC06	Tin học đại cương	3		2																X		
17	QTKN01	Phát triển kỹ năng*																					
18	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2																		X	X	
19	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2																		X	X	
20	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2																		X	X	
21	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8																		X	X	
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>																							
<b>2.1 Kiến thức cơ sở ngành</b>																							



6	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	3		3			2														
7	QTCL01	Quản trị chiến lược	3		3					4				4								
<b>2.3 Kiến thức chuyên ngành</b>																						
<i>2.3.1 Chuyên ngành bắt buộc</i>																						
1	NLPTNL	Phát triển nguồn nhân lực	3							5	4	5	4	4	X	X		X			X	X
2	NLKTNL2	Kinh tế nguồn nhân lực 2	3							5			5	5	X			X			X	X
3	NLTHCV	Phân tích và quản lý thực hiện công việc	3					5		5			5				X					
4	NLDLNS	Phân tích dữ liệu nhân sự	3			3		5			3		4							X		
5	NLĐMLĐ	Tổ chức và định mức lao động	3					4			3		5							X		
6	NLTTLĐ	Phát triển thị trường lao động	3				3			3			4	5								
<i>2.3.2 Chuyên ngành lựa chọn</i>																						
1	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3				3	4		3	3											
2	QTOB01	Hành vi tổ chức	3					4		4			3					X				
3	CSNL09	Tâm lý học lao động	3					3				3										
4	NLKNLĐ	Phát triển kỹ năng lãnh đạo	3															X	X	X		
5	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	3				3			2								X				
6	CSNL09	Quản lý nguồn nhân lực tổ chức công	3					3			4			4						X		
7	NLQHLD	Quan hệ lao động	3					4		4		5		5						X		
<b>2.4 Thực tập, học phần tốt nghiệp và khoá luận tốt nghiệp</b>																						
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp									4	4	6	5	5	X	X	X	X	X	X	X
2	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp									5	5	6	6	6	X	X	X	X	X	X	X
3	NLTN01	Tổ chức và định mức lao động nâng cao						5			4		5							X		
4	NLTN02	Quản lý nhân lực quốc tế					4				4			4						X		

**Ghi chú: Các mức độ của thang Bloom (Áp dụng cho các CĐR về kiến thức từ CĐR 1-12)**

(1) Nhớ                      (2) Hiểu                      (3) Vận dụng                      (4) Phân tích                      (5) Đánh giá                      (6) Sáng tạo

(\* Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.



- 5. Thời gian đào tạo:** 3,5 - 4 năm
- 6. Khối lượng kiến thức toàn khóa:** 128 tín chỉ
- 7. Đối tượng tuyển sinh:** Theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy
- 8. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo và Quy chế đào tạo đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định của Học viện.
- 9. Thang điểm:** Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm 4 và điểm chữ

**10. Cấu trúc kiến thức của Chương trình đào tạo**

Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)
<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC&amp;QP)</b>	<b>41</b>	<b>15</b>	<b>31,5%</b>
<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>87</b>	<b>28</b>	<b>68,5%</b>
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>26</b>	<b>9</b>	<b>20,8%</b>
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	17	6	13,9%
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	6,9%
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>24</b>	<b>8</b>	<b>18,4%</b>
2.2.1. Ngành bắt buộc	15	5	11,5%
2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	6,9%
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>27</b>	<b>9</b>	<b>21,5%</b>
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	18	6	14,6%
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3	6,9%
<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>7,8%</b>
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC &amp; GDQP)</b>	<b>128</b>	<b>43</b>	<b>100%</b>

## 11. Nội dung chương trình

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Số TC	Học kỳ
<b>1. Giáo dục đại cương</b>			<b>41</b>	
1	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	1
2	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	1
3	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
4	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	1
5	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
6	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3	2
7	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3	2
8	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3
9	TOCC05	Toán cao cấp	3	1
10	OLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	2
11	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3	2
12	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3	3
13	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3	4
14	UĐC01	Pháp luật đại cương	3	1
15	TOĐC06	Tin học đại cương	3	1
16	QTKN01	<i>Phát triển kỹ năng*</i>		
<b>2. Giáo dục quốc phòng</b>			<b>8</b>	
1	GDQP02	<i>Giáo dục quốc phòng*</i>	8	2
<b>3. Giáo dục thể chất</b>			<b>6</b>	
1	GDTC08	<i>Giáo dục thể chất 1*</i>	2	1
2	GDTC06	<i>Giáo dục thể chất 2*</i>	2	2
3	GDTC07	<i>Giáo dục thể chất 3*</i>	2	3
<b>4. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Cơ sở ngành</b>			<b>17</b>	
1	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	6
2	CSCS11	Chính sách công	3	4
3	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2	3	4

4	QTHO06	Quản trị học	3	4
5	QTMC02	Marketing căn bản	3	4
6	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	4
<b>5. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Cơ sở ngành</b>			<b>9</b>	
1	CSXH02	Xã hội học	3	5
2	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	3	4
3	KHCC06	Kinh tế công cộng	3	4
4	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3	4
5	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3	3
6	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3	4
7	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	3	5
<b>6. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Ngành</b>			<b>15</b>	
1	NLDSPT	Dân số và phát triển	3	5
2	LUKT24	Luật lao động	3	5
3	NLKTNL1	Kinh tế nguồn nhân lực 1	3	5
4	QTNL03	Quản trị nhân lực	3	6
5	TOKT05	Kinh tế lượng	3	5
<b>7. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Ngành</b>			<b>9</b>	
1	TCCO21	Văn hóa tổ chức	3	6
2	TCDN03	Hệ thống thông tin quản lý	3	5
3	NLTLLD	Quản trị thù lao lao động	3	6
4	KHKT11	Kinh tế phát triển	3	5
5	QHMT08	Kinh tế môi trường	3	4
6	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	3	3
7	QTCL01	Quản trị chiến lược	3	5
<b>8. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Chuyên ngành</b>			<b>18</b>	
1	NLPTNL	Phát triển nguồn nhân lực	3	6
2	NLKTNL2	Kinh tế nguồn nhân lực 2	3	7
3	NLTHCV	Phân tích và quản lý thực hiện công việc	3	7
4	NLNLNS	Phân tích dữ liệu nhân sự	3	7
5	NLĐMLĐ	Tổ chức và định mức lao động	3	7

6	NLTTLD	Phát triển thị trường lao động	3	7
<b>9. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Chuyên ngành</b>			<b>9</b>	
1	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3	3
2	QTOB01	Hành vi tổ chức	3	6
3	CSNL09	Tâm lý học lao động	3	6
4	NLKNLD	Phát triển kỹ năng lãnh đạo	3	7
5	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	3	6
6	CSNL09	Quản lý nguồn nhân lực tổ chức công	3	6
7	NLQHLD	Quan hệ lao động	3	7
<b>10. Không tính điểm</b>				
1	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1	3	1
<b>11. Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>10</b>	
1	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6	8
2	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	8
3	NLTN01	Tổ chức và định mức lao động nâng cao	3	8
4	NLTN02	Quản lý nhân lực quốc tế	3	8
<b>TỔNG</b>			<b>128</b>	

Ghi chú: (\*) Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo Quyết định số 1024/QĐ-HVCSPT ngày 25 tháng 08 năm 2023 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)*

NGÀNH ĐÀO TẠO: **KINH TẾ**

MÃ SỐ: **7310101**

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

CHUYÊN NGÀNH: **ĐẦU TƯ**

### **1. Mục tiêu đào tạo**

#### **1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo Đầu tư cung cấp nguồn nhân lực có kiến thức cơ bản về kinh tế; có kiến thức chuyên sâu về đầu tư phát triển và đầu tư tài chính; có tư duy nghiên cứu độc lập và kỹ năng làm việc nhóm; có năng lực tự học bổ sung kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

Chương trình đào tạo cũng góp phần nâng cao phẩm chất chính trị; đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp; tinh thần vì cộng đồng xã hội; tuân thủ pháp luật và tinh thần học tập suốt đời cho người học.

#### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

Việc đào tạo cử nhân chuyên ngành Đầu tư tại Học viện Chính sách và Phát triển sẽ hướng đến các mục tiêu sau:

MTCT1: Đào tạo cho người học những kiến thức về chính trị - xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và kiến thức cơ bản về kinh tế.

MTCT2: Đào tạo những kiến thức chuyên sâu về đầu tư phát triển, đầu tư tài chính trong lĩnh vực đầu tư ở cả khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, phát triển nghề nghiệp.

MTCT3: Đào tạo cho người học có kỹ năng nhận thức để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển và đầu tư tài chính ở khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức; có thái độ làm việc nghiêm túc, trách nhiệm nghề nghiệp.

MTCT4: Đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng làm việc nhóm trong môi trường đa văn hóa, khả năng làm việc độc lập; giao tiếp hiệu quả trong công việc; có thái độ làm việc nghiêm túc, trách nhiệm nghề nghiệp.

#### **1.3. Trình độ ngoại ngữ và tin học**

+ Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển.

+ Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), đây là những chuẩn quốc tế về sử dụng máy tính và tin học văn phòng do tổ chức Certiport của Mỹ cấp.

#### **1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường**

+ Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học trong và ngoài nước.

+ Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức ngành Kinh tế với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.

+ Có khả năng thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học độc lập, hoạt động đầu tư phát triển và đầu tư tài chính ở khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức.

### **2. Chuẩn đầu ra**

#### **A. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

##### ***A.1. Chuẩn đầu ra chung của Học viện***

[1]. Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác- Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

[2]. Hiểu về thể chế Nhà nước; quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt là chính sách kinh tế), vận dụng vào việc tổ chức thực hiện chính sách kinh tế xã hội.

[3]. Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.

[4]. Hiểu các quy luật của kinh tế thị trường, vận dụng lý thuyết kinh tế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

##### ***A.2. Chuẩn đầu ra chung của ngành Kinh tế***

[5]. Vận dụng các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

[6]. Phân tích được hành vi của các tổ chức trong nền kinh tế thị trường.

[7]. Thực hành nguyên tắc phân bổ nguồn lực của nền kinh tế và tổ chức.

[8]. Vận dụng phân tích định lượng và phân tích định tính nghiên cứu kinh tế và kinh tế ngành.

##### ***A.3. Chuẩn đầu ra riêng của chuyên ngành***

[9]. Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về kinh tế, đầu tư để phân tích môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức phục vụ hoạt động đầu tư.

[10]. Phân tích, đánh giá được các lý thuyết, mô hình chuyên sâu về quản trị tài chính và dòng tiền trong đầu tư tài chính và đầu tư phát triển.

[11]. Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về đầu tư phát triển để đề lập dự án đầu tư, thẩm định dự án, quản lý dự án, quản trị rủi ro dự án đầu tư phát triển.

[12]. Vận dụng kiến thức chuyên sâu về đầu tư tài chính để quản lý danh mục đầu tư, phân tích tài chính, định giá tài sản, phân tích kỹ thuật và xu hướng thị trường để xây dựng chiến lược, kế hoạch đầu tư cho tổ chức, khách hàng.

## **B. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

### ***B.1. Kỹ năng nghề nghiệp***

[13]. Có tư duy linh hoạt và sáng tạo trong các giải pháp để quản lý, thẩm định, định giá tài sản, đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư phát triển và đầu tư tài chính.

[14]. Có kỹ năng sử dụng thành thạo các công cụ khai thác dữ liệu lớn do các tổ chức chuyên nghiệp cung cấp nhằm thực hiện các hoạt động nghiên cứu, phân tích, dự báo chuyên sâu trong đầu tư tài chính và đầu tư phát triển.

[15]. Có kỹ năng sử dụng thành thạo các công cụ hoạch định chiến lược, kế hoạch, dự án đầu tư phát triển và đầu tư tài chính của các doanh nghiệp, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư và các cơ quan quản lý nhà nước.

[16]. Có kỹ năng tạo dựng các mối quan hệ và mạng lưới chuyên gia, câu lạc bộ, nhóm hợp tác đầu tư, khách hàng để phát triển sự nghiệp.

### ***B.2. Kỹ năng mềm***

[17]. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để thúc đẩy hiệu quả công việc. Có kỹ năng phân tích, thuyết trình, tổng hợp để nghiên cứu khoa học và thuyết trình trước công chúng.

[18]. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

### C. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm

[19]. Có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt, lối sống lành mạnh, có trách nhiệm xã hội, tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.

[20]. Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó, tinh thần tự chịu trách nhiệm, trung thực, thái độ hợp tác, sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.

#### 3. Ma trận liên kết giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ký hiệu CĐR	CĐR của CTĐT	Mục tiêu đào tạo			
		MTCT1	MTCT2	MTCT3	MTCT4
[1]	Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác- Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.	X			
[2]	Hiểu về thể chế Nhà nước; quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt là chính sách kinh tế), vận dụng vào việc tổ chức thực hiện chính sách kinh tế xã hội.	X			
[3]	Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.	X			
[4]	Hiểu các quy luật của kinh tế thị trường, vận dụng lý thuyết kinh tế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.	X			
[5]	Vận dụng các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.	X			
[6]	Phân tích được hành vi của các tổ chức trong nền kinh tế thị trường.	X			
[7]	Thực hành nguyên tắc phân bổ nguồn lực của nền kinh tế và tổ chức.	X			
[8]	Vận dụng phân tích định lượng và phân tích định tính nghiên cứu kinh tế và kinh tế ngành.	X			X
[9]	Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về kinh tế, đầu tư để phân tích môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức phục vụ hoạt động đầu tư.	X			X
[10]	Phân tích, đánh giá được các lý thuyết, mô hình	X			X



	chuyên sâu về quản trị tài chính và dòng tiền trong đầu tư tài chính và đầu tư phát triển.				
[11]	Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về đầu tư phát triển để đề lập dự án đầu tư, thẩm định dự án, quản lý dự án, quản trị rủi ro dự án đầu tư phát triển.	X			X
[12]	Vận dụng kiến thức chuyên sâu về đầu tư tài chính để quản lý danh mục đầu tư, phân tích tài chính, định giá tài sản, phân tích kỹ thuật và xu hướng thị trường để xây dựng chiến lược, kế hoạch đầu tư cho tổ chức, khách hàng.	X			X
[13]	Có tư duy linh hoạt và sáng tạo trong các giải pháp để quản lý, thẩm định, định giá tài sản, đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư phát triển và đầu tư tài chính.		X		X
[14]	Có kỹ năng sử dụng thành thạo các công cụ khai thác dữ liệu lớn do các tổ chức chuyên nghiệp cung cấp nhằm thực hiện các hoạt động nghiên cứu, phân tích, dự báo chuyên sâu trong đầu tư tài chính và đầu tư phát triển.		X		X
[15]	Có kỹ năng sử dụng thành thạo các công cụ hoạch định chiến lược, kế hoạch, dự án đầu tư phát triển và đầu tư tài chính của các doanh nghiệp, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư và các cơ quan quản lý nhà nước.		X		X
[16]	Có kỹ năng tạo dựng các mối quan hệ và mạng lưới chuyên gia, câu lạc bộ, nhóm hợp tác đầu tư, khách hàng để phát triển sự nghiệp.		X		X
[17]	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để thúc đẩy hiệu quả công việc. Có kỹ năng phân tích, thuyết trình, tổng hợp để nghiên cứu khoa học và thuyết trình trước công chúng.			X	
[18]	Có khả năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.			X	
[19]	Có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt, lối sống lành mạnh, có trách nhiệm xã hội, tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.		X		

[20]	Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó, tinh thần tự chịu trách nhiệm, trung thực, thái độ hợp tác, sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.		X		
------	--	--	---	--	--

**4. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra																			
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>																							
1	THML04	Triết học Mác – Lênin	3	2																		X	X
2	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2																		X	X
3	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2																		X	X
4	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2	2																			X
5	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2																		X	X
6	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3				2																
7	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3				2																
8	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			2																	
9	TOCC05	Toán cao cấp	3			2																	
10	OLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3			2																	
11	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1	3																			X	
12	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3																			X	
13	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3																			X	

14	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3																	X				
15	UDC01	Pháp luật đại cương	3		2																			
16	TOĐC06	Tin học đại cương	3			2															X			
17	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2																			X	X	
18	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2																			X	X	
19	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2																			X	X	
20	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8																			X	X	
21	QTKN01	Phát triển kỹ năng*	3																		X	X		
<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>																								
<b>2.1 Kiến thức cơ sở ngành</b>																								
<b>2.1.1 Cơ sở ngành bắt buộc</b>																								
22	QLCD01	Chuyên đề thực tế	4							3	4	3	3	3	X	X	X	X	X			X	X	
23	CSCS11	Chính sách công	3				2	3	2											X		X	X	
24	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3				2	3	2											X		X	X	
25	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2	3				3	4	3											X		X	X	
26	TCTT23	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3				3	4	3												X		X	X
27	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3				2	3	3												X		X	X
<b>2.1.2 Cơ sở ngành lựa chọn</b>																								
28	QTMC02	Marketing căn bản	3				3	4	2												X		X	X
29	ĐNQTT02	Kinh tế quốc tế	3				3	3	2												X		X	X

30	TCCO21	Quản lý tài chính công	3					2	3	2									X		X	X		
31	QTHO06	Quản trị học	3					3	3	2									X		X	X		
32	TCTH11	Thuế	3					2	3	2									X		X	X		
33	QTCL01	Quản trị chiến lược	3					3	3	2									X		X	X		
34	QHĐL07	Địa lý kinh tế	3					3	3	2									X		X	X		
35	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3					3	4	3									X	X		X	X	X

## 2.2 Kiến thức ngành

### 2.2.1 Ngành bắt buộc

36	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3					3	4	3		3							X		X	X		
37	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3					3				3							X	X		X	X	X
38	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	3						3										X		X	X	X	
39	TOKT05	Kinh tế lượng	3					3	4			3							X	X	X	X	X	X
40	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	3					3	4	3									X		X	X	X	X

### 2.2.2 Ngành lựa chọn

41	TCCK25	Thị trường chứng khoán	3					3	4	3									X		X	X	X	X
42	QTDQ10	Đầu tư quốc tế	3					3	4	3										X		X	X	X
43	QHMT08	Kinh tế môi trường	3					3	3	3										X		X	X	X

44	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	3						3	4	3	3								X		X	X			
45	KHKT11	Kinh tế phát triển	3						3	4	3	3								X		X	X			
46	QLQM08	Đấu thầu qua mạng	3						2	3	2									X		X	X			
47	TCKH04	Kế toán tài chính	3						3	3	3									X		X	X			
<b>2.3 Kiến thức chuyên ngành</b>																										
<b>2.3.1 Chuyên ngành bắt buộc</b>																										
48	ĐTQL03	Quản lý dự án đầu tư	3										4		3		X		X	X	X		X	X		
49	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	3								3	4	3	3			X	X	X	X	X		X	X		
50	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	3								3	4	3	3	3		X	X	X	X	X		X	X		
51	ĐTRR06	Quản trị rủi ro	3								3	4	3	3	3		X	X	X	X	X		X	X		
52	ĐTKT02	Phân tích kỹ thuật trong đầu tư	3										5	5					X		X		X	X		
53	ĐTDM04	Quản lý danh mục đầu tư	3										3	4	3									X	X	
<b>2.3.2 Chuyên ngành lựa chọn</b>																										
54	TCĐG01	Định giá tài sản	3										3	4	3		3	X	X	X	X	X		X	X	
55	ĐTĐPS01	Chứng khoán phái sinh	3										3	4	3		3	X	X	X	X	X		X	X	
56	QLPP05	Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP	3																						X	X
57	KHCO09	Đầu tư công	3										3	3	3	3		X	X	X	X	X		X	X	

58	ĐTĐG01	Giám sát và đánh giá dự án	3							3	3	3	3		X	X	X	X	X		X	X
59	QLHS03	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	3							3	3	3	3		X	X	X	X	X		X	X
<b>2.4 Thực tập, học phần tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp</b>																						
60	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4							3	4	3	3	3	X	X	X	X	X		X	X
61	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6							3	4	3	3	3	X	X	X	X	X		X	X
<b>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (Chọn 2 trong 3 môn)</b>																						
62	ĐTTN01	Quản lý danh mục đầu tư nâng cao	3							4	4	4		4	X	X	X	X	X		X	X
63	ĐTTN02	Kinh tế đầu tư nâng cao	3				4	4	4		4								X		X	X
64	ĐTTN03	Thẩm định dự án đầu tư nâng cao	3							4	4	4	4		X	X	X	X	X		X	X

**Ghi chú: Các mức độ của thang Bloom**

(1) Nhớ (2) Hiểu (3) Vận dụng (4) Phân tích (5) Đánh giá (6) Sáng tạo

(\* ) Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo

- 5. Thời gian đào tạo:** 3,5- 4 năm
- 6. Khối lượng kiến thức toàn khóa:** 128 tín chỉ
- 7. Đối tượng tuyển sinh:** Theo Quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học chính quy
- 8. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo
- 9. Thang điểm:** Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm 4 và điểm chữ

**10. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo:**

Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không bao gồm GDTC, GDQP và TACB1)</b>	<b>41</b>	<b>32,0%</b>
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>87</b>	<b>68,0%</b>
<i>2.1.Kiến thức cơ sở ngành</i>	<b>26</b>	<b>20,3%</b>
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	17	13,3%
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	7,0%
<i>2.2.Kiến thức ngành</i>	<b>24</b>	<b>18,8%</b>
2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc	15	11,8%
2.2.2. Kiến thức ngành tự chọn	9	7,0%
<i>2.3.Kiến thức chuyên ngành</i>	<b>27</b>	<b>21,1%</b>
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	18	14,1%
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	7,0%
<i>2.4.Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</i>	<b>10</b>	<b>7,8%</b>
2.4.1. Thực tập tốt nghiệp	4	3,1%
2.4.2. Khóa luận tốt nghiệp/ Môn thay thế	6	4,7%



## 11. Nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành Đầu tư

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Số TC	Học kỳ giảng dạy
<b>1. Giáo dục đại cương</b>			<b>41</b>	
1	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
2	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3	2
3	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	2
4	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3	1
5	TOĐC06	Tin học đại cương	3	1
6	TOCC05	Toán cao cấp	3	1
7	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	1
8	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	1
9	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3	2
10	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	1
11	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3	2
12	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
13	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3	3
14	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3	4
15	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3
16	<i>QTKN01</i>	<i>Phát triển kỹ năng*</i>	3	3
<b>2. Giáo dục quốc phòng</b>			<b>8</b>	
1	<i>GDQP02</i>	<i>Giáo dục quốc phòng*</i>	8	2
<b>3. Giáo dục thể chất</b>			<b>6</b>	

1	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2	1
2	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2	2
3	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2	3
<b>4. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Cơ sở ngành</b>			<b>17</b>	
1	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	6
2	CSCS11	Chính sách công	3	4
3	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3	3
4	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2	3	4
5	TCTT23	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	4
6	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3	4
<b>5. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Cơ sở ngành</b>			<b>9</b>	
1	QTMC02	Marketing căn bản	3	4
2	ĐNQT02	Kinh tế quốc tế	3	5
3	TCCO21	Quản lý tài chính công	3	5
4	QTHO06	Quản trị học	3	3
5	TCTH11	Thuế	3	6
6	QTCL01	Quản trị chiến lược	3	5
7	QHĐL07	Địa lý kinh tế	3	3
8	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3	5
<b>6. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Ngành</b>			<b>15</b>	
1	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3	5
2	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	4
3	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	3	5
4	TOKT05	Kinh tế lượng	3	4

5	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	3	5
<b>7. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) – Ngành</b>			<b>9</b>	
1	TCCK25	Thị trường chứng khoán	3	5
2	QTDQ10	Đầu tư quốc tế	3	5
3	QHMT08	Kinh tế môi trường	3	3
4	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	3	3
5	KHKT11	Kinh tế phát triển	3	6
6	QLQM08	Đấu thầu qua mạng	3	6
7	TCKH04	Kế toán tài chính	3	5
<b>8. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Chuyên ngành</b>			<b>18</b>	
1	ĐTQL03	Quản lý dự án đầu tư	3	6
2	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	3	6
3	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	3	6
4	ĐTRR06	Quản trị rủi ro	3	7
5	ĐTKT02	Phân tích kỹ thuật trong đầu tư	3	7
6	ĐTDM04	Quản lý danh mục đầu tư	3	7
<b>9. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Chuyên ngành</b>			<b>9</b>	
1	TCĐG01	Định giá tài sản	3	6
2	ĐTPS01	Chứng khoán phái sinh	3	6
3	QLPP05	Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP	3	5
4	KHCO09	Đầu tư công	3	5
5	ĐTĐG01	Giám sát và đánh giá dự án	3	6
6	QLHS03	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	3	6

<b>10. Không tính điểm</b>				
1	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1	3	1
<b>11. Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>10</b>	
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	8
2	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6	8
<b>Môn thay thế Khóa luận tốt nghiệp (Chọn 2 trong 3 môn)</b>			<b>6</b>	<b>8</b>
3	ĐTTN01	Quản lý danh mục đầu tư nâng cao	3	8
4	ĐTTN02	Kinh tế đầu tư nâng cao	3	8
5	ĐTTN02	Thẩm định dự án đầu tư nâng cao	3	8
<b>TỔNG</b>			<b>128</b>	

*Ghi chú: (\*) Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo*